

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban giám đốc Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex (gọi tắt là "Công ty") đề trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

II. Hội đồng Quản trị

Ông Trần Thế Hà	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hiệp	Ủy viên
Ông Nguyễn Tiến Đạt	Ủy viên
Ông Nguyễn Quốc Hoà	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Tích	Ủy viên

III. Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Hiệp	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Xuân Huy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thuý Thiệp	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 05/11/2011)
Ông Phan Phương Nguyên	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 25/03/2011)
Ông Nguyễn Tiến Đạt	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các công ty con ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Nguyễn Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 07 tháng 02 năm 2012

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUY IV/2011

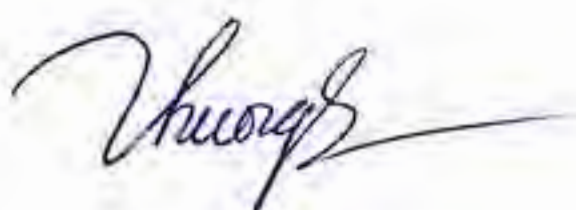
Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		159,291,481,126	206,768,251,396
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		91,494,169,525	113,240,864,407
1. Tiền	111		48,314,169,525	37,768,984,407
2. Các khoản tương đương tiền	112		43,180,000,000	75,471,880,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4,550,000,000	19,482,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4,550,000,000	19,482,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49,864,067,964	45,026,742,543
1. Phải thu khách hàng	131		34,577,849,378	18,568,679,557
2. Trả trước cho người bán	132		11,503,935,528	21,968,864,395
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		4,431,778,680	5,108,608,563
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(649,495,622)	(619,409,972)
IV. Hàng tồn kho	140		3,472,430,859	11,828,280,663
1. Hàng tồn kho	141		4,410,475,319	11,828,280,663
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(938,044,460)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9,910,812,778	17,190,363,783
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,168,302,184	6,627,783,536
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		2,378,610	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3,740,131,984	10,562,580,247
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		63,341,980,830	59,300,398,908
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	4,760,863,550
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	4,760,863,550
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		22,467,661,760	13,699,703,735
1. Tài sản cố định hữu hình	221		10,274,627,919	11,498,556,875
- Nguyên giá	222		18,398,783,323	18,192,029,413
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8,124,155,404)	(6,693,472,538)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		35,225,000	70,451,000
- Nguyên giá	228		311,000,000	311,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(275,775,000)	(240,549,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		12,157,808,841	2,130,695,860
III. Bất động sản đầu tư	240		27,249,884,647	27,924,649,851
- Nguyên giá	241		29,670,454,545	29,670,454,545
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(2,420,569,898)	(1,745,804,694)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10,198,000,000	10,396,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		10,198,000,000	10,396,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,666,175,423	465,546,272
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		9,620,176	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		406,555,247	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,250,000,000	465,546,272
VI. Lợi thế thương mại	269		1,760,259,000	2,053,635,500
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		222,633,461,956	266,068,650,304

01022
CÔNG
CỔ P
NH LỰC VÀ
VINAI
NH XU.

NGUỒN VỐN			-	-
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		145,618,619,362	185,618,339,338
I. Nợ ngắn hạn	310		94,333,422,775	130,550,296,171
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	17,959,195,840
2. Phải trả người bán	312		40,482,053,966	8,525,902,577
3. Người mua trả tiền trước	313		2,734,021,506	6,727,434,670
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		2,602,676,730	6,648,576,440
5. Phải trả người lao động	315		1,939,000,000	-
6. Chi phí phải trả	316		867,260,807	2,066,387,750
7. Phải trả nội bộ	317		427,865,000	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		43,067,888,716	86,664,176,077
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2,212,656,050	1,958,622,817
II. Nợ dài hạn	330		51,285,196,587	55,068,043,167
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		13,489,325,755	16,269,071,500
4. Vay và nợ dài hạn	334		6,726,838,677	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		187,592,645	136,719,663
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		30,881,439,510	38,662,252,004
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		65,508,125,504	68,305,092,738
I. Vốn chủ sở hữu	410		65,508,125,504	68,305,092,738
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30,000,000,000	30,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		88,713,300	88,713,300
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			-
4. Cổ phiếu quỹ	414			-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		161,423,529	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6,352,381,595	6,352,381,595
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,944,193,275	1,740,915,984
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		25,961,413,805	30,123,081,859
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
1. Nguồn kinh phí	432			-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CŨ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		11,506,717,090	12,145,218,228
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		222,633,461,956	266,068,650,304
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			-	-
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2012

Người lập



Nguyễn Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Tiến Đạt

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Hiệp

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT- QUÝ IV/2011

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		60,121,297,315	91,390,029,971	217,330,723,323	260,773,106,653
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		60,121,297,315	91,390,029,971	217,330,723,323	260,773,106,653
4. Giá vốn hàng bán	11		53,327,573,509	80,366,907,901	196,015,736,657	216,810,870,280
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		6,793,723,806	11,023,122,070	21,314,986,666	43,962,236,373
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3,820,071,631	8,475,669,547	15,255,296,981	12,700,070,813
7. Chi phí tài chính	22		1,505,391,386	1,092,201,524	2,663,869,120	1,390,909,594
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9,425,200	170,756,310	495,565,067	299,977,305
8. Chi phí bán hàng	24		750,284,169	2,701,177,146	5,392,388,329	5,559,380,589
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,727,347,589	3,901,943,696	17,631,175,035	17,865,961,711
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		2,630,772,293	11,803,469,251	10,882,851,163	31,846,055,292
11. Thu nhập khác	31		688,253,841	86,207,476	1,103,749,458	535,333,547
12. Chi phí khác	32		7,193,279	88,974,003	10,805,957	119,778,114
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		681,060,562	(2,766,527)	1,092,943,501	415,555,433
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		3,311,832,855	11,800,702,724	11,975,794,664	32,261,610,725
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		438,409,742	3,618,154,030	2,651,850,345	8,211,446,714
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		2,873,423,113	8,182,548,694	9,323,944,319	24,050,164,011
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		62,110,377	343,204,631	510,833,171	1,684,492,139
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		2,811,312,736	7,839,344,063	8,813,111,148	22,365,671,872
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		937	2,613	2,938	7,455

Ghi chú: 1/ Doanh thu quý 4/2011 đạt 65.79% so với cùng kỳ năm ngoái là do doanh thu XKLD giảm (lao động về nước trước hạn HĐ do bất ổn chính trị tại Libya, ngày về nước chủ yếu vào T2/2011 nên không hạch toán doanh thu T2,T3/2011 và Quý 2,3,4/2011), doanh thu hoạt động kinh doanh thương mại của 02 công ty con hợp nhất không đạt được chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra.

2/ Doanh thu hoạt động tài chính quý 4/2011 đạt 45.07% so với cùng kỳ năm ngoái là do sự thay đổi lãi suất huy động của các ngân hàng.

3/ Lợi nhuận sau thuế quý 4/2011 đạt 35.12% so với cùng kỳ năm ngoái là do các nguyên nhân trên.

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Hương

Nguyễn Tiến Đạt



Tổng giám đốc

Nguyễn Văn Hiệp

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPGT - QUÝ IV/2011

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11,975,794,664	32,261,610,725
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		2,140,674,070	2,200,632,405
- Các khoản dự phòng	03		968,130,110	(67,160,280)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		155,811,100	1,792,710,621
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9,614,660,600)	(8,766,097,544)
- Chi phí lãi vay	06		495,565,067	299,977,305
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08		6,121,314,411	27,721,673,232
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7,175,097,351)	(6,849,118,188)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		7,417,805,344	4,491,600,432
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thu	11		(22,895,372,242)	(38,945,699,398)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	293,376,500
- Tiền lãi vay đã trả	13		(589,966,582)	(299,977,305)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6,148,722,278)	(8,156,765,705)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			265,057,810
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(23,270,038,698)	(21,479,852,622)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(175,950,369)	(3,318,778,022)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			2,513,181,818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(19,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15,130,000,000	1,288,419,725
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12,326,718,025	7,000,149,214
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		27,280,767,656	(12,017,027,265)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		32,349,349,975	49,350,749,300
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(50,308,545,815)	(33,312,739,640)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7,642,416,900)	(1,168,168,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25,601,612,740)	14,869,841,660
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(21,590,883,782)	(18,627,038,227)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		113,240,864,407	131,340,902,914
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(155,811,100)	526,999,720
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		91,494,169,525	113,240,864,407

Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Thu Hương

Nguyễn Tiến Đạt

Nguyễn Văn Hiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103017007 ngày 03 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) vào ngày 11 tháng 5 năm 2010 với mã giao dịch VCM.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có hai (2) công ty con là:

- Công ty Cổ phần Kinh doanh Vinaconex; và
- Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực và Thương mại Việt Nam.

Nghành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Tổ chức đào tạo nghề: mộc, nề, hàn, sắt, cơ khí - kết cấu thép, điện, nhôm kính, vận hành máy; may công nghiệp, thiết kế thời trang, giúp việc gia đình, hộ lý; công nhân cầu, hầm, công nhân khai thác mỏ, đóng tàu (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đào tạo ngoại ngữ: Tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Đài Loan, tiếng Trung (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hoá, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm (trừ lâm sản Nhà nước cấm), thủy sản, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải xe gắn máy;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình thủy điện, nhiệt điện;
- Xây dựng, phát triển các công trình, dự án: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng cơ sở, nhà ở, cấp thoát nước, xử lý chất thải, môi trường, đô thị;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu, giao nhận vận tải, dịch vụ uỷ thác xuất nhập khẩu, làm đại lý tiêu thụ các mặt hàng sản xuất và tiêu dùng cho các hãng trong và ngoài nước;
- Kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại;
- Đại lý mua, đại lý bán, môi giới, đấu giá các loại hàng hoá (trừ lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Nhà nước);
- Mua bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng;
- Kinh doanh lẻ hàng quốc tế và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Nhận uỷ thác vốn đầu tư của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước;
- Chế tạo, mua bán và gia công cơ khí.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN (Tiếp theo)****Kỷ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính hợp nhất trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	6-50
Máy móc và thiết bị	3-15
Phương tiện vận tải	6-10
Thiết bị quản lý	3-10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà và căn hộ do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 20 năm đến 46,25 năm.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư dài hạn khác bao gồm đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D1- Tiền	Lũy kế Quý 4/2011	Đầu năm
- Tiền mặt	717,320,663	182,467,511
- Tiền gửi ngân hàng	47,596,848,862	37,586,516,896
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	48,314,169,525	37,768,984,407

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Lũy kế Quý 4/2011	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	4,550,000,000	19,482,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	4,550,000,000	19,482,000,000

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D5- Hàng tồn kho	Lũy kế Quý 4/2011	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	3,589,787,582	-
- Nguyên liệu, vật liệu	10,310,390	25,304,805
- Công cụ, dụng cụ	4,097,295	5,595,359
- Chi phí SX, KD dở dang	800,852,162	1,591,942,410
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	5,427,890	10,205,438,089
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	938,044,460	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	3,472,430,859	11,828,280,663

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D17- Đầu tư dài hạn khác	Lũy kế Quý 4/2011	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	10,000,000,000	10,000,000,000
- Đầu tư trái phiếu	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
- Cho vay và cho thuê tài chính dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	198,000,000	396,000,000
Cộng	10,198,000,000	10,396,000,000

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D20- Chi phí phải trả	Lũy kế Quý 4/2011	Đầu năm
- Trích trước hoạt động kinh doanh	-	30,000,000
- Trích trước các khoản lãi repo cổ phiếu	-	-
- Trích trước lãi sử dụng vốn	-	-
- Trích trước khác	867,260,807	2,036,387,750
Cộng	867,260,807	2,066,387,750

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D22- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Lũy kế Quý 4/2011	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	26,602,774	47,300,506
- Bảo hiểm xã hội	680,083,293	513,746,914
- Bảo hiểm y tế	6,492,561	6,388,342
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	42,354,710,088	86,096,740,315
Cộng	43,067,888,716	86,664,176,077

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D29- Doanh thu	Lũy kế Quý 4/2011	Năm 2010
- Doanh thu bán hàng	185,557,294,450	211,019,829,049
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	31,773,428,873	48,049,899,755
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp) + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ; + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;	-	1,703,377,849
Cộng	217,330,723,323	260,773,106,653

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D31- Giá vốn hàng bán	Lũy kế Quý 4/2011	Năm 2010
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	174,891,472,825	196,779,903,202
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	1,609,025,472
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	20,413,645,763	17,663,954,914
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	757,986,692
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	710,618,069	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	196,015,736,657	216,810,870,280

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D32- Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế Quý 4/2011	Năm 2010
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10,218,181,629	7,080,449,202
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,000,000,000	229,732,093
- Lãi bán chứng khoán	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,616,148,632	5,384,205,518
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	420,966,720	5,684,000
Cộng	15,255,296,981	12,700,070,813

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D33- Chi phí hoạt động tài chính	Lũy kế Quý 4/2011	Năm 2010
- Lãi tiền vay	495,565,067	299,977,305
- Chi phí mua bán chứng khoán	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,252,176,680	581,700,072
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	916,127,373	509,232,217
Cộng	2,663,869,120	1,390,909,594

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D34- Chi phí bán hàng	Lũy kế Quý 4/2011	Năm 2010
- Chi phí nhân viên	1,458,177,452	650,508,866
- Chi phí nguyên vật liệu	-	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
- Chi phí bảo hành nhà chung cư	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,931,864,723	4,252,780,130

- Chi phí bằng tiền khác	2,346,154	656,091,593
Cộng	5,392,388,329	5,559,380,589

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D35- Chi phí quản lý	Lũy kế Quý 4/2011	Năm 2010
- Chi phí nhân viên	11,276,940,146	10,584,108,954
- Chi phí nguyên vật liệu	-	-
- Chi phí đồ dùng văn phòng	16,993,370	36,696,522
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,749,624,045	2,064,798,853
- Thuế, phí và lệ phí	7,000,000	2,000,000
- Phân bổ lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu	-	-
- Chi phí dự phòng	30,085,650	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,082,143,426	1,869,941,326
- Chi phí bằng tiền khác	1,175,011,898	3,015,039,556
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	293,376,500	293,376,500
Cộng	17,631,175,035	17,865,961,711

D10 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	10,588,602,227	1,246,623,854	5,576,565,191	780,238,141	18,192,029,413
Mua trong kỳ	-	-	-	36,518,182	36,518,182
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	141,861,000	-	-	28,374,728	170,235,728
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý 4/2011	10,730,463,227	1,246,623,854	5,576,565,191	845,131,051	18,398,783,323
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1,898,424,188	857,671,006	3,300,822,858	636,554,486	6,693,472,538
Khấu hao trong kỳ	495,922,399	155,473,792	724,182,501	55,104,174	1,430,682,866
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý 4/2011	2,394,346,587	1,013,144,798	4,025,005,359	691,658,660	8,124,155,404
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	8,690,178,039	388,952,848	2,275,742,333	143,683,655	11,498,556,875
Tại ngày cuối Quý 4/2011	8,336,116,640	233,479,056	1,551,559,832	153,472,391	10,274,627,919

D12- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	-	-	-	311,000,000	311,000,000
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý 4/2011	-	-	-	311,000,000	311,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	-	240,549,000	240,549,000
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	35,226,000	35,226,000
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý 4/2011	-	-	-	275,775,000	275,775,000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Tại ngày đầu năm	-	-	-	70,451,000	70,451,000
Tại ngày cuối Quý 4/2011	-	-	-	35,225,000	35,225,000

D14- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	Số dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối Quý 4/2011
Nguyên giá bất động sản đầu tư	29,670,454,545	-	-	29,670,454,545
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	29,670,454,545	-	-	29,670,454,545
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	1,745,804,694	674,765,204	-	2,420,569,898
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	1,745,804,694	674,765,204	-	2,420,569,898
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	27,924,649,851	(674,765,204)	-	27,249,884,647
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	27,924,649,851	(674,765,204)	-	27,249,884,647
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

EQUITY

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2010	30,000,000,000	88,713,300	(526,999,720)	2,271,885,384	645,589,698	17,525,400,949	50,004,589,611
Tăng trong năm							
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	22,365,671,872	22,365,671,872
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	3,815,438,401	1,095,326,286	-	4,910,764,687
Tăng khác	-	-	526,999,720	265,057,810	-	331,647,381	1,123,704,911
Giảm trong năm							
Trích các quỹ	-	-	-	-	-	(7,265,022,357)	(7,265,022,357)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(2,348,610,000)	(2,348,610,000)
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	(486,005,986)	(486,005,986)
Tại ngày 31/12/2010	30,000,000,000	88,713,300	-	6,352,381,595	1,740,915,984	30,123,081,859	68,305,092,738
Tại ngày 01/01/2011	30,000,000,000	88,713,300	-	6,352,381,595	1,740,915,984	30,123,081,859	68,305,092,738
Tăng trong năm							
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	8,813,111,148	8,813,111,148
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	1,203,277,292	-	1,203,277,292
Tăng khác	-	-	161,423,529	-	-	1,740,192,664	1,901,616,193
Giảm trong năm							
Trích các quỹ	-	-	-	-	-	(5,172,543,766)	(5,172,543,766)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(9,152,410,000)	(9,152,410,000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(390,018,100)	(390,018,100)
Tại ngày 31/12/2011	30,000,000,000	88,713,300	161,423,529	6,352,381,595	2,944,193,276	25,961,413,805	65,508,125,505